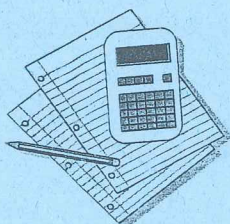


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

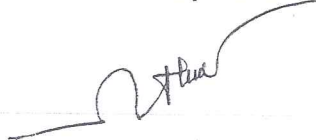
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.828.902.294	268.332.803.152
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.889.699.374	12.796.529.585
1.	Tiền	111		32.889.699.374	12.796.529.585
2.	Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.716.613.071	91.860.648.469
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	47.017.718.164	84.471.419.267
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.576.878.751	4.265.815.570
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.609.371.688	5.610.769.164
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.487.355.532)	(2.487.355.532)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	78.256.926.831	156.862.588.638
1.	Hàng tồn kho	141		78.256.926.831	156.862.588.638
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		965.663.018	6.813.036.460
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	964.533.375	1.679.691.874
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.132.713.193
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12b	1.129.643	631.393
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.453.785.012	203.789.567.197
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	5.400.000.000
II.	Tài sản cố định	220		173.578.052.057	184.377.875.530
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	173.578.052.057	184.377.875.530
	- Nguyên giá	222		519.821.386.449	519.773.386.449
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.243.334.392)	(335.395.510.919)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		12.475.732.955	14.011.691.667
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	12.475.732.955	14.011.691.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		377.282.687.306	472.122.370.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

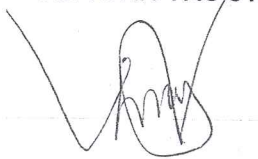
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.903.357.068	212.000.636.168
I. Nợ ngắn hạn	310		110.903.357.068	212.000.636.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	30.671.780.974	40.396.547.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	22.452.151.680	97.092.535.138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	7.440.085.235	5.336.719.969
4. Phải trả người lao động	314		23.201.452.644	29.161.698.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.309.561.036	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.781.780.942	4.067.781.391
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.343.203.520	28.861.877.443
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.703.341.037	7.083.476.238
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.379.330.238	260.121.734.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	266.379.330.238	260.121.734.181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.154.366.572	45.154.366.572
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		67.113.963.666	60.856.367.609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.311.700.695	10.252.266.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.802.262.971	50.604.100.634
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		377.282.687.306	472.122.370.349

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Đinh Quang Nhẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2022

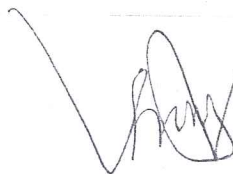
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226.844.088.944	239.002.716.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		226.844.088.944	239.002.716.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	201.617.145.600	205.842.653.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.226.943.344	33.160.062.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	78.693.172	681.940.213
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	(8.005.495.028)	3.277.390.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.608.660.147	12.694.103.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		20.702.471.397	17.870.508.725
11. Thu nhập khác	31	VI.6	301.265.331	1.822.941.246
12. Chi phí khác	32	VI.7	908.015	131.363.373
13. Lợi nhuận khác	40		300.357.316	1.691.577.873
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.002.828.713	19.562.086.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.200.565.742	3.912.417.320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.802.262.971	15.649.669.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân



Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2022
GIÁM ĐỐC

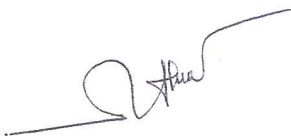
Đình Quang Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		198.745.215.750	225.235.621.171
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(97.566.883.318)	(95.337.116.353)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.182.097.803)	(23.930.269.353)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.867.682.011)	(4.850.989.418)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.761.245.517	1.166.292.295
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15.890.624.835)	(15.677.377.166)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.999.173.300	86.606.161.176
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(1.040.029.436)	(42.988.295.080)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.860.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.693.172	681.940.213
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(961.336.264)	(40.446.354.867)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.944.667.247)	(6.034.650.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.944.667.247)	(6.034.650.700)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		42.093.169.789	40.125.155.609
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.796.529.585	120.007.876.783
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		54.889.699.374	160.133.032.392

NGƯỜI LẬP BIỂU



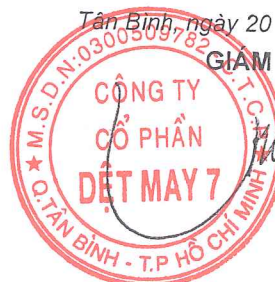
Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2022



GIAM ĐÓC



Đinh Quang Nhẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,06	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100,00	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.263.035.799	647.935.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.626.663.575	12.148.593.710
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	22.000.000.000	
Cộng	54.889.699.374	12.796.529.585
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần Trúc Quang		4.683.582.247
Công Ty Cổ Phần Dệt Đông Quang		11.563.817.004
Công ty Cổ phần sợi Việt Trí		13.103.614.858
Công ty TNHH SX TM DV Quế Hương	1.506.655.665	901.316.811
Cục Quân Nhu - TCHC	18.149.294.704	48.527.913.318
Công ty Cổ Phần X20	11.217.538.371	
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	8.044.112.473	
Phải thu đối tượng khác	8.100.116.951	5.691.175.029
Cộng	47.017.718.164	84.471.419.267
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
CN Công ty CP Dệt May 7 - Hà Nam		-
Công ty TNHH Q.D&C	135.849.500	545.049.500
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Vinh	531.000.000	531.000.000
Công ty TNHH TM DV Quà tặng Lộc Phát		-
		1.054.790.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Công ty TNHH TMDV Viễn Thông Kiến Phong			702.887.536	
HANNECARD SAS			186.549.895	
Các đối tượng khác			20.591.820	2.134.976.070
Cộng			1.576.878.751	4.265.815.570
4. Phải thu khác				
a. Phải thu khác ngắn hạn			5.609.371.688	5.610.769.164
Tạm ứng nhân viên			97.895.089	117.025.898
Ký quỹ, ký cược			15.000.000	15.000.000
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV			249.361.928	243.599.450
Công ty TNHH MTV Đông Hải			5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu khác			247.114.671	235.143.816
b. Phải thu khác dài hạn			5.400.000.000	5.400.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn			5.400.000.000	5.400.000.000
Cộng			11.009.371.688	11.010.769.164
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.109.707.778		13.254.489.737	
Chi phí SXKD dở dang	6.469.596.596		25.881.884.689	
Thành phẩm	63.677.622.457		117.726.214.212	
Cộng	78.256.926.831	-	156.862.588.638	
6. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn			964.533.375	1.679.691.874
Chi phí trả trước CCDC			47.844.710	75.486.708
Chi phí sửa chữa tài sản			916.688.665	1.604.205.166
b. Dài hạn			12.475.732.955	14.011.691.667
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			12.166.666.668	13.991.666.667
Chi phí trả trước CCDC			309.066.287	20.025.000
Cộng			13.440.266.330	15.691.383.541
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			5.132.713.193	
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/22	90.921.704.370	420.506.699.471	8.344.982.608	519.773.386.449
- Mua trong kỳ	48.000.000		48.000.000	
Số dư 31/12/21	90.921.704.370	420.554.699.471	8.344.982.608	519.821.386.449
Giá trị hao mòn lũy kế				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Số dư 01/01/22	49.322.105.309	279.066.594.208	7.006.811.402	335.395.510.919
- Khấu hao trong kỳ	526.165.222	10.249.757.494	71.900.757	10.847.823.473
Số dư 31/12/21	49.848.270.531	289.316.351.702	7.078.712.159	346.243.334.392
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/21	41.599.599.061	141.440.105.263	1.338.171.206	184.377.875.530
Tại ngày 31/12/21	41.073.433.839	131.238.347.769	1.266.270.449	173.578.052.057
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 4.504.818.673 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 275.325.120.959 đồng.				
9. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX	-	-	4.224.920.200	4.224.920.200
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	4.045.915.449	4.045.915.449	8.380.514.014	8.380.514.014
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	4.006.497.882	4.006.497.882	5.339.310.822	5.339.310.822
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	3.598.657.229	3.598.657.229	5.231.964.549	5.231.964.549
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	1.766.444.611	1.766.444.611	8.269.926.361	8.269.926.361
Công ty CP Ocean Whales Vina	4.193.971.691	4.193.971.691		
Công ty TNHH TM Sông Châu	1.350.000.000	1.350.000.000		
Phải trả đối tượng khác	11.710.294.112	11.710.294.112	8.949.911.401	8.949.911.401
Cộng	30.671.780.974	30.671.780.974	40.396.547.347	40.396.547.347
10. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Công ty CP X20			-	4.100.000.000
- Cục Tài chính - BQP			-	
- Tổng Cục Hậu Cần			18.871.280.367	91.048.863.261
- Phải trả đối tượng khác			3.580.871.313	1.943.671.877
Cộng	-	-	22.452.151.680	97.092.535.138
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a Thuế phải nộp	5.336.719.969	10.071.185.826	7.967.820.560	7.440.085.235
- Thuế giá trị gia tăng	265.585.022	5.367.047.675	2.550.747.035	3.081.885.662
- Thuế xuất, nhập khẩu			-	-
- Thuế thu nhập DN	4.867.682.011	4.200.030.745	4.867.682.011	4.200.030.745
- Thuế thu nhập cá nhân	203.452.936	413.198.276	470.931.744	145.719.468
- Thuế tài nguyên	-	50.239.280	37.789.920	12.449.360
- Thuế, phí lệ phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- Các loại phí khác	-	36.669.850	36.669.850	-
b Thuế phải thu	631.393	534.997	1.033.247	1.129.643
- Thuế thu nhập DN	96.396		1.033.247	1.129.643
- Thuế thu nhập cá nhân	534.997	534.997		
Cộng				
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				
12. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			659.740.441	1.316.461.547
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			1.160.345.950	852.746.222
- Kinh phí, đảng phí			605.054.726	860.734.676
- Kinh phí BHXH, BHYT			203.737.927	217.463.846
- Nhận ký quỹ, ký cược			360.000.000	360.000.000
- Phải trả, phải nộp khác			792.901.898	460.375.100
Cộng			3.781.780.942	4.067.781.391
13. Dự phòng phải trả				
Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			18.343.203.520	28.861.877.443
- Dự phòng phải trả khác				
14. Dự phòng tổn thất				
- Dự phòng phải thu khó đòi			2.487.355.532	2.487.355.532
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
- Quỹ khen thưởng			1.850.963.371	3.014.483.383
- Quỹ phúc lợi			852.377.666	4.068.992.855
Cộng			2.703.341.037	7.083.476.238
16. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản
Số đầu năm	154.111.000.000	45.154.366.572	60.856.367.609	260.121.734.181
Tăng trong kỳ				
Lãi trong kỳ			16.802.262.971	16.802.262.971
Phân phối các quỹ			10.544.666.914	10.544.666.914
Số cuối kỳ	154.111.000.000	45.154.366.572	67.113.963.666	266.379.330.238
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%
c. Các quỹ của doanh nghiệp			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển				45.154.366.572
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng			226.844.088.944	239.002.716.298
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của thành phẩm đã bán			201.617.145.600	205.842.653.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			78.693.172	679.683.030
Doanh thu hoạt động tài chính khác				2.257.183
Cộng			78.693.172	681.940.213
5. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay			-	-
Chi phí tài chính khác				
6. Thu nhập khác				
Thanh lý, nhượng bán tài sản				1.690.909.091
Thu khác			301.265.331	132.032.155
Cộng			301.265.331	1.822.941.246
7. Chi phí khác				
Chi phí khác			908.015	131.363.373
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý				
Cộng			908.015	131.363.373
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			(8.005.495.028)	3.277.390.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Cộng	(8.005.495.028)	3.277.390.918
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.608.660.147	12.694.103.367
Cộng	12.608.660.147	12.694.103.367
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	87.376.504.461	46.882.968.331
Chi phí nhân công	26.772.642.657	25.245.339.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.847.823.473	26.176.033.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	7.762.460.280	43.132.634.086
Cộng	132.759.430.871	141.436.975.208
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.200.565.742	3.912.417.320
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	4.200.565.742	3.912.417.320

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

Tân Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2022

GIAM ĐỐC



Đình Quang Nhãn